

NHÂN VƯƠNG BÁT-NHÃ ĐA-LA-NI THÍCH

(Giải thích Nhân vương Bồ-tát đa-la-ni)

Hán dịch :Đời Đường, Tam Tạng Sa Môn ĐẠI QUẢNG TRÍ

BÁT KHÔNG phụng Chiếu dịch

Việt dịch : Sa Môn THÍCH QUẢNG TRÍ

Sưu tập Phạn Chú : HUYỀN THANH

Kim Cang Thủ. Kinh du-già giải rằng: Tay cầm chày Kim Cang biểu thị ở trong đủ đại Bồ-đề, ở ngoài tối phục các phiền não nên có tên là Kim Cang Thủ.

Lại giải rằng: Không bị ba loại ma phá hoại, tự thể tâm Bồ-đề bền chắc thành trí Kim Cang, chỗ kiến lập của hết thảy Như Lai, hay đập nát hai thường (nhị biên), như là trí Kim Cang chùy đập nát núi tà kiến. Chứng định Kim Cang như trong lòng bàn tay nên gọi là Kim Cang Thủ.

Bồ-đề tát-đỏa giải nghĩa như thế nào? Giác ngộ pháp chân thật, giác ngộ xong ở trong sanh tử khiến hết thảy hữu tình đều giác ngộ nên gọi là Bồ-đề tát-đỏa.

Lại giải rằng: Bồ-đề là năng giác, tát-đỏa là hữu tình, còn gọi là tâm còn gọi là mạnh mẽ. Ma-ha là đại (lớn), tát-đỏa nghĩa là mạnh mẽ không khiếm nhược trong ba đời vô số kiếp chứa nhóm hai món tư lương nên gọi là Ma-ha tát-đỏa.

Sao gọi là Kim Cang ma-ni? Đời Đường dịch là “bảo” (báu) Kim Cang như đã giải ở trên. “Bảo” có sáu nghĩa: Một là khó được, hai là trong sạch không dơ, ba là oai đức lớn, bốn là trang nghiêm thế gian, năm là thù thắng vô tỉ (không gì hơn), sáu là không biến đổi.

Một khó được, như Phật ra đời khó gặp. Hai là không dơ, y theo lời dạy tu hành được Bồ-đề không còn dơ uế. Ba, oai đức lớn là đầy đủ sáu món thần thông biến hiện tự tại. Bốn, trang nghiêm thế gian là dùng ba món Bồ-đề luật nghi (nhiếp thiện pháp giới, nhiếp luật nghi giới, nhiều ích hữu tình giới) để trang sức thân tâm. Năm, thù thắng vô tỉ là chứng được Vô thượng Bồ-đề trong tam giới cao quý không ai sánh bằng. Sáu, không biến đổi là chứng được rốt ráo Vô thượng Bồ-đề không còn lui sụt.

Kim Cang ma-ni bên Hiển gọi là Hư không tạng Bồ-tát, vì vị Bồ-tát này tay bưng Kim Cang bảo.

Kim Cang lợi là kiếm bén Bát-nhã ba-la-mật-đa hay chặt gãy phiền não, bên Hiển gọi là Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát, vì vị Bồ-tát này tay cầm kiếm Kim Cang.

Kim Cang dạ-xoa Bồ-tát: Kim Cang nghĩa như trên, dạ-xoa là oai mãnh (mạnh mẽ hung dữ), còn gọi là tận. Trong 16 trí Kim Cang của hạnh Phổ Hiền, thì đây là trí thứ

15 tên là Kim Cang tận trí, dùng răng Kim Cang dạ-xoa ăn nuốt hết thủy phiến não, tùy theo phiến não nuốt hết không còn dư sót.

Kim Cang linh y nghĩa Bát-nhã ba-la-mật-đa khi nghe tiếng linh (chuông lắc) giác ngộ được Bát-nhã ba-la-mật, bên Hiền gọi là Tồi nhất thiết ma oán Bồ-tát, vì vị Bồ-tát này cầm Kim Cang linh.

Kim Cang Ba-la-mật-đa Bồ-tát: Kim Cang nghĩa như trên, Ba-la-mật-đa là đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia). Vị Bồ-tát này tay cầm Kim Cang luân (bánh xe). Khi Phật Tỳ-lô-giá-na thành Phật xong, vị Bồ-tát này thỉnh Như Lai chuyển Kim Cang thừa pháp luân do dựa vào pháp Bát-nhã từ bờ này du hí vô lượng vô biên hữu tình đến bờ Vô trụ niết-bàn, bên Hiền gọi là cơ phát tâm chuyển pháp luân Bồ-tát.

Na mô ra đát na đát ra dạ da (NAMO RATNATRAYÀYA) nghĩa là quy mệnh Tam bảo. Nếu người trì tụng kinh này quy y Phật bảo tức được năm tộc Kim Cang Thủ Bồ-tát đem vô lượng quyến thuộc gia trì ủng hộ. Bồ-tát này là tâm Bồ-đề tôn quý, Phật do tâm Bồ-đề sanh ra. Quy mạng Pháp bảo tức được Thiên Đế-thích quyến thuộc, Tứ thiên vương gia hộ, là do Đế-thích bị ách nạn nhờ Bát-nhã được lợi ích cho nên là pháp bảo tôn quý của Đế-thích. Quy mạng Tăng bảo tức được A-ca-ni-tra thiên vương, Ngũ tịnh cư thiên cùng quyến thuộc gia hộ người trì kinh. Ngũ tịnh cư là Bồ-tát tăng, chúng Thanh-văn thường ở cõi trời này hiện trụ pháp lạc, Phạm thiên và tất cả các cõi trời đều tôn trọng.

Na mô a rị da phệ lô dã na dã đát tha nghiệt đa dạ ra ha đế tam miệu tam bột đà dã (NAMAḤ ÀRYA VAIROCANÀYA TATHÀGATÀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHÀYA)

Na mô (NAMAḤ) nghĩa là quy mạng, còn gọi là khế thủ (cúi đầu), còn gọi là đánh lễ.

A rị da (ÀRYA) nghĩa là xà lìa ác, ở đây là thánh.

Phệ lô dã na dã (VAIROCANÀYA) nghĩa là biến chiếu, còn gọi là Đại nhật. Như mặt trời thế gian, một bên chiếu, một bên không chiếu, chiếu ban ngày không chiếu ban đêm, chiếu một thế giới, không chiếu thế giới khác nên gọi là “nhật” (mặt trời), không gọi là “Đại nhật”. Tỳ-lô-giá-na là Đại nhật sắc thân, pháp thân, biến khắp pháp giới hư không giới, vô biên mười phương thế giới thủy đều chiếu sáng. Nếu người ở nơi đức Phật công đức này quy mạng lễ bái, tức được tận hư không giới hết thủy chư Phật, Bồ-tát hiền thánh, tám bộ đều gia trì hộ niệm.

Đát tha nghiệt đa dạ ra ha đế tam miệu tam bột đà dã (TATHÀGATÀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHÀYA) nghĩa là Như Lai ứng cúng chánh biến tri.

Nam mô a rị dã (NAMAḤ ÀRYA) đã giải thích rồi.

Tam mạn đà bạt nại ra dã: (SAMANTABHADRÀYA)

Tam mạn đà (SAMANTA) nghĩa là “phổ” (khắp, hết thủy)

Bạt nại ra (BHADRA) nghĩa là “hiền”. Chữ **dã** (YA) là thanh. Vị Bồ-tát này nói ra ba môn bí mật, nếu không nhờ hạnh Phổ Hiền mà thành được Phật là điều vô lý. Nếu được thành Phật rồi, ba môn bí mật, hạnh Phổ Hiền nếu ngừng nghỉ thì cũng vô lý.

Mạo địa tát đát phạ dã (BODHISATVÀYA) nghĩa là Bồ-tát.

Ma ha tát đỏa dã (MAHÀ SATVÀYA) nghĩa là đại Bồ-tát.

Ma ha ca lô ni ca dã (MAHÀ KARUNIKÀYA) là “Đại bi giả”. Nếu quy mạng thánh Phổ Hiền Bồ-tát tức được mười phương chư Phật, Bồ-tát thấy đều gia hộ. Hết thấy chư Phật, Bồ-tát đều do tu ba mật môn, hành hạnh Phổ Hiền mà chứng quả thánh, do đó nên tôn quý.

Đát nễ dã tha (TADYATHÀ) nghĩa là tức thuyết (liền nói).

Từ trên đến đây là lời quy mạng Tam bảo, Tỳ-lô-giá-na Phật, Phổ Hiền Bồ-tát.

Chỉ nương na bát ra nễ bế (JÑÀNA PRADÌVE) bên Hiển giải là trí chứng, bên Mật giải là trí vô sở đắc dùng làm phương tiện, vô trí vô đắc tức thành Bát-nhã ba-la-mật-đa trí chứng, hay chiếu hết thấy Phật pháp.

Ấc (A) Chữ Ấc ở đây bản Phạn là chữ A, vì tùy theo câu văn mà đọc là Ấc.

Khất xoa dã câu nỗ (AKṢÀYA KU’SE) bên Hiển giải là vô tận tạng. Mật tạng giải chữ A là chủng tự, A là hết thấy pháp vốn không sanh, chữ A là mẹ của hết thấy các chữ hay sanh hết thấy các pháp. Nếu ngộ chữ A này, du-già tương ứng tức được Phật pháp vô tận tạng, ngộ hết thấy pháp vốn không sanh, như tướng hư không một tướng thanh tịnh bình đẳng tức thành Vô phân biệt trí vậy.

Bát ra đễ bà nga phạ đễ (PRATIBHADA VATI) Hiển giải là đầy đủ biện tài, bên Mật giải trong câu này lấy chữ Bát-ra, một chữ này là chủng tự, Bát-ra tự là Bát-nhã ba-la-mật-đa vô sở đắc vậy. Dùng vô sở đắc (không có chỗ được) làm phương tiện nơi hậu đắc trí ngộ hết thấy pháp đều do nhân duyên sanh, do chứng hết thấy pháp vốn không sanh tức được vô tận Phật pháp tạng nơi hậu đắc trí được bốn vô ngại, pháp giải thoát tự tại.

Tát phạ một đà phạ lộ chỉ đễ (SARVA BUDDHA AVALOKITE) Hiển giải là chỗ quán xét của hết thấy Phật, trong Mật tát là chủng tự, Tát là hết thấy pháp bình đẳng, năng duyên sở duyên đều bình đẳng, năng thủ, sở thủ vô sở đắc tức chứng chân như trong giòng pháp vô biên chư Phật xem xét hộ niệm.

Du nga bà rị nễ sáp bàninh (YOGA PARIDÌṢPANE) bên Hiển giải là du-già viên thành (đầy đủ thành tựu du-già). Trong Mật chữ du là chủng tự, chữ du là hết thấy thừa vô sở đắc. Nếu du-già quán trí tương ứng chứng đắc đầy đủ ở trong các thừa giáo, lý, hạnh, quả thấy đều chứng được hết thấy chân như pháp tánh.

Thú tịch ra nỗ ra phạ nga hệ (GAMBHIRA DURAVAGAHE) Hiển giải là sâu mầu khó lường. Mật giải chữ Thú là chủng tự, chữ Thú là các pháp chân như không

đến, không lại, chứng được biến chân như thật tướng Bát-nhã không thể dùng lời mà nói được, chỉ có chứng được thánh trí, ngộ Phật cảnh giới mới hiểu được thôi.

Đế rị dã trì phạ bạt rị nễ sáp bà ninh (TRYIDHVA PARIDIṢPANE) Hiển giải là ba đời thành tựu đầy đủ, Mật giải Đế rị dã là hết thấy pháp chân như bình đẳng, tự tánh thành tựu sâu Hằng hà sa số công đức trong chân như, không quá khứ, vị lai, hiện tại, vọng phân biệt, bất tương ứng hạnh, hành uẩn, hoặc não các pháp hữu vi.

Mạo địa chất đa tán nặc na nễ (BODHICITTA SAJADADI) Hiển giải hay sanh tâm Bồ-đề, Mật giải chữ Mạo là chủng tự, là hết thấy pháp không trói buộc, nếu biết tự thân trong có tâm Bồ-đề, tự tánh thành tựu ba đời bình đẳng, cũng như hư không xa lìa vạn tượng tức biết hết thấy tâm hữu tình và tâm chư Phật như tự tâm thanh tịnh, tức sanh lòng từ bi thương xót, khởi đủ các phương tiện khiến cho hết thấy hữu tình đến cứu cánh, lìa khổ giải thoát không mở không buộc.

Tát phạ tì lệ ca tỳ sắc khát đế (SARVA ABHIṢAIKA ABHIṢAKVE) Hiển giải là hết thấy đều được quán đánh. Bên Mật chữ Tát là chủng tự, hết thấy pháp vô nhiễm vô trước do xem xét tự, tha và tâm chư Phật đồng thể chân như đồng thể đại bi, do đó không tham không đắm tức được hết thấy Như Lai nơi hư không dùng nước pháp quán đánh, được ba nghiệp gia trì nơi vô lượng tu-đa-la tạng nói pháp không ngại.

Đạt ma bà nga ra tam bộ đế (DHARMA SÀGARA SAMBHÛTE) Hiển giải là biến pháp sanh ra, Mật giải chữ Đạt là chủng tự, là hết thấy pháp giới vô sở đắc do trụ tâm vô sở đắc, trong thức a-lại-da sanh ra ngã chấp, pháp chấp, dùng kiếm bén của đại thánh Văn-thù chặt gãy không còn dư sót tức phát ra pháp giới thanh tịnh, đẳng lưu các pháp tức thành giòng pháp sanh ra. Đạt tự là chủng tự của Văn-thù Bồ-tát.

A mộ già thất ra phạ ninh (AMOGHA 'SRAVAṆI) Hiển giải là bất không, theo luận Thanh Minh gọi là vô gián. A tự là chủng tự, hết thấy pháp vốn xưa nay thanh tịnh, là niết-bàn do chứng pháp ấn giải thoát này biến khắp pháp giới, trong đại hội của các cõi Phật, ở nơi các Phật nghe các giáo pháp thấy đều nhớ rõ không quên.

Ma ha tam mãn đà bạt nại ra bộ di niết rị dã đế (MAHÀ SAMANTA BHADRA BHÛMI NIRJITE) Hiển giải là xuất Đại Phổ Hiền địa (sanh ra địa vị Đại Phổ Hiền). Mật giải chữ Ma là chủng tự, là hết thấy pháp vô ngã. Vô ngã có hai loại, nhưn vô ngã, pháp vô ngã. Nếu hành giả chứng được hai thứ vô ngã tức sanh ra Đại Phổ Hiền địa, chứng Tỳ-lô-giá-na trăm phước trang nghiêm viên mãn thanh tịnh pháp thân.

Vĩ dã yết ra nũa bát ra bà nễ (VYAKARANA PARIPRÀPTI) Hiển giải là được ký biệt, văn xưa gọi là thọ ký, bên Mật giải Vĩ-dã là chủng tự, là hết thấy pháp biến mãn bất khả đắc tức là biết hết thấy pháp tự tánh thanh tịnh tự tánh niết-bàn, năng chứng sở chứng đều đồng một tánh, không tăng không giảm, đầy cả pháp giới.

Tát phạ tất đà na ma tắc khát rị đế (SARVA SIDDHA NAMASKRTE) Hiển giải là hết thấy người thành tựu kính lễ. “Người thành tựu” là tên gọi khác của chữ Bồ-tát. Mật giải chữ Tát là chủng tự, là hết thấy pháp không bền chắc, niệm niệm bốn tướng luôn luôn thành hoại, trong chữ Tát có chữ A, nếu chứng được chữ A này, xưa nay

không sanh không diệt luôn luôn bền chắc như tâm Kim Cang, được tự tại hay hiện ra hết thấy các thân.

Tát phạ mạo địa tát đất phạ tán nhạ na nễ (SARVA BODHITSATVA SAJADADI) Hiển giải là sanh ra hết thấy Bồ-tát, Mật giải chữ Tát là chủng tự, là hết thấy pháp vô đẳng. Do quán chữ này tâm và Bát-nhã bình đẳng, bình đẳng, trước một niệm sau một niệm một tướng thanh tịnh, hay sanh hết thấy các địa của Bát-nhã ba-la-mật, nên gọi là Bát-nhã Phật mẫu.

Bà nga phạ để bà đà ma đế (BHAGAVATE BUDDHA MÀTE) Hiển giải là Thế tôn Phật mẫu. Bà-già-phạm (BHAGAVAM) là nam, Bà-già-phạ-để (BHAGAVATI) là nữ, hai tiếng chung gọi là Thế tôn. Trong luận Thanh Minh không giải như vậy, bà-già nghĩa là “phá”, phạm nghĩa là “năng”, hay phá bốn ma nghĩa là bà-già-phạm. Có chỗ gọi là bà-a-phạm, Y Thanh luận giải: Phổ tên là phá, a-phạm là đủ trí, A tự nói rằng bất hữu còn gọi là bất vô, Phật do ngộ hết thấy pháp không sanh không diệt, không lại không đi, không một không khác, không thường không đoạn, không tăng không giảm. Phật có công đức như vậy nên gọi là Bạc-già-phạm. Có chỗ giải bạt-già-phạm là đủ phước trí hai món tư lương. Hai món tư lương là bà-nga-phạ-để (Bhagavati_nữ) giải như trên. Mật giải “Bà (Bha) là chủng tự, là hết thấy pháp bất khả đắc, hữu có ba hữu tức là ba giới duy tâm, do tâm ly nhiễm, hữu tình ly nhiễm, do tâm thanh tịnh hữu tình thanh tịnh. Nếu y Hiển giáo quán hạnh Bát-nhã do các như sanh ra, do đây hay sanh hết thấy chư Phật Bồ-tát nên có tên là Phật mẫu. Từ trước đến chỗ Phật mẫu đây trong du-già giáo thành hạnh thứ 16 của Phổ Hiền như trong Thanh văn thừa thấy đạo 16 hạnh.

A ra nhi ca ra nhi a ra nĩa ca ra nhi (ARADAI KARADAI ARADA KARADA) Chữ A là hết thấy các pháp vốn không sanh, do biết hết thấy pháp bất sanh tức vào hết thấy pháp xa lìa trói buộc

Do đó chữ RA là hết thấy pháp xa lìa trói buộc. Do biết hết thấy pháp xa lìa trói buộc tức vào hết thấy pháp không tịnh

Do đó chữ NHĨ (DAI) là hết thấy pháp không tịnh. Do biết hết thấy pháp không tịnh tức vào hết thấy pháp không tạo tác

Do đó chữ CA (KA) là hết thấy pháp không tạo tác. Do biết hết thấy pháp không tạo tác tức vào hết thấy pháp thanh tịnh, do biết hết thấy pháp thanh tịnh, tức vào hết thấy pháp không tịnh

Do đó chữ NHI (DAI) là hết thấy pháp không tịnh. Do biết hết thấy pháp không tịnh tức vào hết thấy pháp xưa nay thanh tịnh, do biết hết thấy pháp xưa nay thanh tịnh

Do đó chữ A là hết thấy pháp xưa nay thanh tịnh. Do biết hết thấy pháp xưa nay thanh tịnh tức vào hết thấy pháp vô cấu

Do đó chữ RA là hết thấy pháp vô cấu. Do biết hết thấy pháp vô cấu tức vào hết thấy pháp không tịnh

Do đó chữ NŌA (ĐA) là hết thấy pháp không tịnh. Do biết hết thấy pháp không tịnh tức vào hết thấy pháp vô tạo tác

Do đó chữ CA (KA) là hết thấy pháp vô tạo tác, do biết hết thấy pháp vô tạo tác tức vào hết thấy trí không phân biệt

Do đó chữ RA là hết thấy pháp không phân biệt. Do biết hết thấy pháp không phân biệt tức vào hết thấy pháp không động

Do đó chữ NHĪ (ĐA) là hết thấy pháp không động, do biết hết thấy pháp không động tức chứng Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật.

Ma ha bát ra chỉ nương bá ra nhị đế (MAHÀ PRAJÑÀ PÀRAMITE) Hiển gọi ma-ha là đại huệ đáo bỉ ngạn (trí huệ lớn đến bờ kia) chứng đắc đại Bát-nhã ba-la-mật-đa tức y vô trụ niết-bàn.

Sa phạ ha (SVÀHÀ) Hiển dịch là vô trụ niết-bàn tức y vô trụ niết-bàn cho đến tận đời vị lai rộng làm lợi ích an lạc vô biên hữu tình.

Nhân vương Bát-nhã ba-la-mật kinh giải thích

Một quyển (Hết)